ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP

Mẫu số 02

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VÀ THANH TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG THÁNG 8 NĂM 2020

(kèm theo Báo cáo số 261 /BC-UBND ngày 24 tháng 9 năm 2020)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch				Lũy kế số vốn đã giải ngân từ đầu năm đến hết tháng trước tháng báo cáo			Lũy kế ước giải ngân từ đầu năm đến hết tháng báo cáo			Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch vốn kéo dài các năm trước chuyển sang	Kế hoạch giao trong năm		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
				Kế hoạch TTCP giao	Kế boạch Bộ ngành địa p hương triển khai		Thanh toán vốn kéo dài các năm trước chuyển sang	Thanh toán kế oạch vốn giao trong năm		Thanh toán vốn kéo dài các năm trước chuyển sang	Thanh toán kế hoạch vốn giao trong năm	
	DỰ ÁN DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ (bao gồm cả cấp tỉnh , cấp Tỉnh, cấp huyện , cấp xã)	**5,417,701**	**874,049**	**4,314,605**	**4,543,652**	**1,508,198**	**239,219**	**1,268,979**	**1,809,838**	**287,063**	**1,522,775**	
A	**Vốn NSNN**	**5,417,701**	**874,049**	**4,314,605**	**4,543,652**	**1,508,198**	**239,219**	**1,268,979**	**1,809,838**	**287,063**	**1,522,775**	
I	**Vốn đầu tư trong cân đối NSĐP**	**3,432,921**	**253,789**	**2,950,085**	**3,179,132**	**1,012,745**	**116,393**	**896,352**	**1,215,294**	**139,672**	**1,075,622**	
	Vốn Ngân sách tập trung	**1,237,480**	**105,995**	**1,067,085**	**1,131,485**	**400,698**	**41,118**	**359,580**	**480,838**	**49,342**	**431,496**	
1	Ngân sách tập trung do Tỉnh quản lý	672,657	46,418		626,239	202,736	20,529	182,207	243,283	24,635	218,648	
4	Vốn Ngân sách tập trung huyện, thị, thành phố	564,823	59,577		505,246	197,962	20,589	177,373	237,554	24,707	212,848	
2	Xổ số kiến thiết	1,632,778	102,778	1,383,000	1,530,000	427,748	55,858	371,890	513,298	67,030	446,268	
3	Nguồn dự phòng NSĐP	17,647	0		17,647	7,078		7,078	8,494	0	8,494	
5	Vốn Sử dụng đất huyện, thị, thành phố quản lý	545,016	45,016	500,000	500,000	177,221	19,417	157,804	212,665	23,300	189,365	
II	**Nguồn vốn ngân sách trung ương hỗ trợ**	**1,984,780**	**620,260**	**1,364,520**	**1,364,520**	**495,453**	**122,826**	**372,627**	**594,544**	**147,391**	**447,152**	
1	NSTW Hỗ trợ CTMTQG XD NT mới	364,764	46,504	318,260	318,260	163,756	15,705	148,051	196,507	18,846	177,661	
2	NSTWHT CTMTQG giảm nghèo bền vững	8,066	1,306	6,760	6,760	5,349	1,136	4,213	6,419	1,363	5,056	
3	Ngân sách trung ương hỗ trợ các chương trình mục tiêu	622,940	6,240	616,700	616,700	207,388	644	206,744	248,866	773	248,093	
4	Vốn TPCP	462,461	462,461			60,724	60,724		72,869	72,869	0	
5	Vốn nước ngoài ODA	526,549	103,749	422,800	422,800	58,236	44,617	13,619	69,883	53,540	16,343	

229,047

229,047

28%

33%

3,432,921

1,131,485

105,995

180,138

331,318

64,400

147,000

229,047